TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 279/2022/DS-PT
Ngày 05 - 5 - 2022
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 371/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2511/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 200/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 12 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2868/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2022; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 119/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2022; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Tô Văn P, sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Lê Trọng H1, sinh năm 1968 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/5/2022) (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường L, thị xã P1, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Tô Minh Q, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thúy X, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

3. Bà Tô Thị Thanh H3, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 7, ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước.

4. Ông Tô Minh H4, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T3, xã T3, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H4: Bà Tô Thị Thanh H3, sinh năm 1989 (Theo Giấy ủy quyền ngày 26/11/2021) (có mặt)

5. Ông Tô Minh Đ1, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Số 243, ấp X1, xã X2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Tô Thị Nguyệt X3, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: 55/17 Cư Xá P2, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Tô Minh S, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: 243/AT ấp X1, xã X2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: Tổ 3, ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Ông Tô Văn P, sinh năm 1947 (Theo Giấy ủy quyền ngày 19/12/2019) (có mặt)

8. Bà Tô Thị Nguyệt T4, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: 46/55 đường M1, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị Kim X4- Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Vũ T5- Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện H. Địa chỉ: UBND huyện H, thị trấn T6, huyện H, tỉnh Bình Phước. (Giấy ủy quyền số 05/UBND–GUQ ngày 22/3/2021) (vắng mặt)

10. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1

Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường T7, thành phố Đ2, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh D- Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H (có đơn xin vắng mặt)

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B2(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 7, đường C1, Phường 3, thành phố B2, tỉnh Bến Tre.

12. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: 3A đường T8, Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

13. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 26, đường 3/2, Phường 3, thành phố B2, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Tiến S1- Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Tô Văn P là bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Minh H4, ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt X3, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ttrình bày:

Ngày 16/11/2018 bà T ký hợp đồng số 04068 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước của ông Tô Minh Q, bà Nguyễn Thúy X được Văn phòng Công chứng huyện H chứng thực theo quy định. Sau đó, bà T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 006497 mang tên bà Nguyễn Thị T, giá chuyển nhượng thực tế là 5 tỷ đồng nhưng trên hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi là 200.000.000 đồng, ông Q, bà X đã bàn giao đất và tài sản trên đất cho bà T quản lý. Tuy nhiên, cuối năm 2018 ông Tô Văn P đến nhà đất của bà Tở. Bà T đã nhiều lần mời Công an đến yêu cầu ông P ra khỏi diện tích đất nhưng ông P không thực hiện. Do vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Tô Văn P phải ra khỏi đất và nhà của bà T tại thửa số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước đề trả lại nhà, đất và tài sản trên đất cho bà T.

Bị đơn ông Tô Văn P trình bày:

Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T vì diện tích đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước mà ông Q, bà X chuyển nhượng cho bà T có nguồn gốc trước đây cha mẹ ông P có thửa đất tại ấp X2, xã T3, huyện B, tỉnh Bến Tre năm 1982 do chế độ thu hồi đất cho Tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Năm 1986 Tập đoàn tan rã nên ông P khiếu nại. Năm 2001 có Quyết định số 815 của Chính Phủ di dân ổn định cuộc sống. Ngày 22/9/2006 thì bắt thăm chia đất. Ông Q và ông P đi nhận đất, cất nhà, khai phá trồng điều. Năm 2007 ông Q được đăng ký hộ khẩu làm chủ hộ trên thửa đất.

Năm 2008, ông Q bỏ nhà, bỏ đất về Thành phố Hồ Chí Minh làm việc nên điện lực thị xã Bình Long đến cắt điện thu hồi điện Ban quản lý Nông trường đến lập biên bản để thu hồi chế độ 815 của ông P. Qua thông báo ban ấp ông P lên xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước để xác nhập hộ khẩu quản lý sản xuất ổn định, ngày 24/6/2009 ông Q làm giấy trả đất sở hữu cho ông P theo Quyết định 764/QĐ-UBND sau đó ông P vay vốn Ngân hàng chính sách huyện H để ổn định cuộc sống. Năm 2012 chủ trương của tỉnh Bến Tre và Phòng đo đạc đất thị xã Bình Long ông P đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa 54 tờ bản đồ 00 tổng diện tích 16.208,6m^2 đất tọa lạc tại ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước mà huyện B, tỉnh Bến Tre đã ký quyết định trả đất cho ông P theo Quyết định số 815 của Thủ tướng Chính Phủ.

Năm 2012 ông Q liên hệ Chi cục Di dân Bến Tre để làm danh sách di dân đứng tên ông Q. Đến năm 2012 ông Q tự làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đứng tên ông Q thì ông P khiếu nại việc cấp GCNQSDĐ cho ông Q. Ông P yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Tô Minh Q, bà Nguyễn Thúy X và hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước. Yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước là của hộ ông Tô Văn P. Ông P sẽ bồi thường cho bà T số tiền là 200.000.000 đồng khi bà T đồng ý trả lại đất cho ông P. Yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Tô Văn P số tiền là 140.400.000 đồng do bà T thu hoạch điều trong 2 năm và đề nghị giám định chữ ký của ông Q tại đơn xin trả lại đất ngày 24/6/2009.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tô Minh Q trình bày:

Ông Tô Văn P là cha ruột ông Q. Năm 2006 ông Q là người đi nhận đất là do Cục Di dân tỉnh Bến Tre đưa đi. Sau khi di dân lên khu kinh tế mới tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước. Sau đó, ông được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện H cấp GCNQSDĐ. Sau khi được cấp GCNQSDĐ ngày 16/11/2018 vợ chồng ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước cho bà T với giá chuyển nhượng thực tế là 5 tỷ đồng nhưng trên hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi 200.000.000 đồng, việc ông Q chuyển nhượng cho bà T là quyền của ông Q. Đối với đơn xin trả đất ngày 24/6/2009 và biên bản kiểm tra xử lý nợ

ngày 09/7/2014 ông không ký vào các biên bản này và yêu cầu được giám định chữ ký của ông tại đơn xin trả đất ngày 24/6/2009 có xác nhận của UBND xã T10 do trước đó giữa ông P và ông Q có tranh chấp khu vực đất trên sự việc đã được các cơ quan chức năng tỉnh Bến Tre giải quyết nhiều lần và tại biên bản hòa giải việc tranh chấp giữa ông Q và ông P thì ông Q phải có trách nhiệm trả cho ông P phần diện tích đất là 0,4 ha trong số 1,5 ha trong biên bản thì ông P cam kết không khiếu nại tiếp theo. Sau hòa giải trên thì ông Q đã được cấp GCNQSDĐ do UBND huyện H cấp ngày 16/11/2018. Sau đó vợ chồng ông Q, bà X đã sang nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho bà Nguyễn Thị T và đã bàn giao toàn bộ khu đất và tài sản trên đất cho bà T sử dụng. Trước sự việc trên ông Q khẳng định phần đất trên là của vợ chồng ông hợp pháp cho nên ông đã chuyển nhượng cho bà T. Còn việc tranh chấp giữa ông và ông P đã được giải quyết xong.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu phản tố của ông P thì ông Q không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

2. Bà Nguyễn Thúy X trình bày:

Bà X là vợ ông Q đã ly hôn năm 2015. Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc ông P được di dân theo diện Quyết định số 815 của Chính Phủ. Khi nhận đất phải có 02 công lao động mới đủ điều kiện. Ông P tuổi cao và các con ông P không ai đi nhận đất. Năm 2006 ông Q, bà X trực tiếp lên khai phá cải tạo đất dựng nhà. Sau đó, vợ chồng ông Q được cấp GCNQSDĐ. Ngày 16/11/2018 vợ chồng bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước cho bà T. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Tvà yêu cầu phản tố của ông P thì bà X không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 trình bày:

Việc chuyển nhượng giữa ông Q, bà X và bà Ttheo hợp đồng chuyển nhượng số 04068 do Văn phòng Công chứng huyện H lập ngày 16/11/2018 đủ điều kiện và phù hợp quy định pháp luật.

Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số C0 006497, số vào sổ CS 00338 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp cho bà Nguyễn Thị T là đúng trình tự, thủ tục.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2- Ông Võ Tiến S1 trình bày:

Ngày 15/6/2006, UBND huyện B ban hành Quyết định số 764/QĐ-UBND đồng ý cho hộ ông Tô Văn P thuộc diện Quyết định số 815 của Chính Phủ được nhận đất tại Dự án Nông trường 425 tỉnh Bình Phước. Do hộ ông P không đủ điều kiện để nhận đất tại Dự án Nông trường 425 tỉnh Bình Phước (hộ dân phải có từ 02 lao động chính trở lên) vì hộ ông P không đủ 02 lao động chính nên ông P làm giấy ủy quyền cho con trai là ông Tô Minh Q (không cùng hộ khẩu với ông P) được nhận đất tại Nông trường 425. Sau đó, hộ ông Tô Minh Q làm hồ sơ

thủ tục theo quy định đi kinh tế mới diện Quyết định số 815 tại dự án Nông trường 425. Toàn bộ hồ sơ, thủ tục đi kinh tế mới đều do ông Q đứng tên chủ hộ cùng vợ và con. UBND tỉnh B2có Công văn số 3081/UBND-CNLTS ngày 22/9/2006 về việc phê duyệt cho 08 hộ được nhận đất Nông trường 425, trong đó có ông Tô Minh Q. Hộ ông Q được dự án Nông trường 425 giao 1,5 ha đất ở và sản xuất. Sau đó ông P khiếu nại về việc cấp 1,5 ha đất cho ông Q tại dự án Nông trường 425.

Công văn số 2691/UBND-NC ngày 12/6/2014, của UBND tỉnh B2 thống nhất giao cho ông P 0,768 ha đất (gồm 0,4 ha do ông Q giao lại và 0,368 ha giao cấp thêm để chấm dứt việc khiếu nại). Ngày 09/7/2014, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Chi cục Phát triển nông thôn tổ chức đo đạc diện tích đất tại Nông trường 425 để giao cho ông P.

Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre gửi Công văn số 17/CCPTNT-BTDC đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông P0,3070 ha. Trong đó: 0,4 ha do ông Q giao lại và 0,3070 ha giao cấp thêm cho ông P.

5. Chủ tịch UBND tỉnh B2 trình bày:

Năm 2003, ông P gửi đơn xin lại đất trước đây gia đình ông đưa vào tập đoàn sản xuất. Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 04/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ và Phương án số 614 ngày 05/6/2001 của UBND tỉnh B2 động viên ông P đồng ý nhận đất tại Nông trường 425. Tuy nhiên, tại thời điểm giao đất hộ ông P chỉ có 01 lao động chính nên không đủ điều kiện nhận đất sản xuất tại Nông trường 425 nên ông P ủy quyền cho ông Q đi vùng kinh tế mới Nông trường 425 nhận 1,5 ha đất sản xuất.

Năm 2012, ông P khiếu nại yêu cầu UBND tỉnh B2 có ý kiến đề nghị UBND huyện H cấp 1,5 ha đất nêu trên cho ông P, đồng thời ông P đề nghị giao thêm 0,368 ha đất tại Nông trường 425. Xét thấy nội dung ông P khiếu nại không có cơ sở nên ngày 21/4/2014 Chủ tịch UBND tỉnh B2 ban hành Quyết định 763/QĐ-UBND là có cơ sở.

6. Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre trình bày:

Năm 1982 ông P đưa Tập đoàn sản xuất 10.000m^2. Năm 2003 ông P làm đơn xin lại đất. Căn cứ Quyết định số 815 và Phương án 614 ông P xin đi vùng kinh tế mới Nông trường 425 nhưng sau đó hộ ông P không đủ điều kiện theo quy định đi nhận đất tại Nông trường 425 (hộ phải có từ 02 lao động chính trở lên) nên ông P làm giấy ủy quyền cho con trai Tô Minh Q đi nhận đất Nông trường 425. Sau đó hộ ông Q làm các hồ sơ thủ tục theo quy định đi kinh tế mới theo diện 815 tại dự án Nông trường 425.

7. UBND huyện H trình bày:

Báo cáo số 31 là Báo cáo của xã, sau đó phía UBND đã ban hành Thông báo số 107 ngày 7/6/2018 và Công văn số 970 về việc chấm dứt khiếu nại kéo dài của ông Tô Văn P. Dựa trên Quyết định số 53 năm 2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết đối với thông báo trả lại đơn khởi kiện của ông Tô Văn P và các Quyết định giải quyết khiếu nại của

Chủ tịch UBND tỉnh B2 thì phía UBND mới xem xét để cấp GCNQSDĐ cho ông Tô Minh Q. Sau đó, ông P có đơn ngăn chặn thì UBND cũng đã cho ông thời gian để cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng ông không cung cấp được nên UBND mới cấp GCNQSDĐ cho ông Q. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông P thì UBND không đồng ý đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

8. Ông Tô Minh Đ1, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4, bà Tô Thị Nguyệt X3 là các con của ông Tô Văn P đã ủy quyền cho ông P.

9. Bà Tô Thị Thanh H 3trình bày:

Bà là con của ông Tô Văn P đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Tô Văn P trả lại diện tích đất 11235,6m^2 theo giấy chứng nhận số CO6497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp ngày 11/12/2018 cho bà Nguyễn Thị Tvà các tài sản trên đất như sau:

- Căn nhà số 01 (nhà loại 8) xây dựng năm 2007 có tổng diện tích 84,7m^2: kết cấu Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch men, cửa sắt.

- Căn nhà số 02 (nhà loại 8) xây dựng năm 2019 có tổng diện tích 24m^2: kết cấu Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát xi măng, cửa sắt.

- Mái hiên trước căn nhà số 02 có tổng diện tích 24m^2

- 119 cây mít, 139 cây điều, 03 cây xoài, 01 cây tràm.

Cho bà Nguyễn Thị T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Tô Văn P về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 145651 do UBND huyện H cấp ngày 24/10/2018 cho ông Tô Minh Q, bà Nguyễn Thúy X và hủy giấy chứng nhận số CO6497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp ngày 11/12/2018 cho bà Nguyễn Thị T. Ông P sẽ bồi thường cho bà T số tiền là 200.000.000 đồng khi bà T đồng ý trả lại đất cho ông P. Yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Tô Văn P số tiền là 140.400.000 đồng do bà Tthu hoạch điều trong 2 năm 2018-2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04/5/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận đơn kháng cáo của ông Tô Văn P là bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Minh H4, ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt X3, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Tô Văn P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Trọng H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông P; ông Tô Văn P là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Tô Minh S; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt X3, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3, bà H3 đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Tô Minh H4; vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông H1 trình bày: Ông P đưa đất vào Tập đoàn sản xuất không hiệu quả, giải tán, xin lại đất theo Quyết định 815. Dư quỹ đất không có, động viên đi kinh tế mới. Điều kiện hộ gia đình vào thời điểm đó không đủ điều kiện nhận đất, do mối quan hệ cha con nên ông P ủy quyền cho ông Q. Ông P có canh tác trồng cây. Năm 2009 ông Q giao trả tài sản cho ông P, ông P thường xuyên nhiều lần đề nghị cấp GCNQSDĐ tại Nông trường 425 nhưng các cấp không giải quyết. Năm 2012 ông Q được đề nghị cấp GCNQSDĐ. Năm 2018 ông P đang khởi kiện hai Quyết định có liên quan đến đối tượng được cấp đất theo Quyết định 815. Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định đình chỉ và Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa có quyết định giải quyết cuối cùng. UBND huyện H vẫn cấp đất cho ông Q. Ông P đã cung cấp nhưng Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H bỏ qua vấn đề này, cấp đất cho ông Q, bà X. Ông P kháng cáo Quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về đối tượng được hưởng chính sách theo Quyết định 815 của Chính phủ. Ông Q chỉ được ủy quyền trên giấy tờ và trả lại đất cho ông P, chưa có quyết định giải quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việc cấp đất vi phạm Luật Đất đai. Hơn nữa, việc cấp đất cho ông Q, bà X hợp pháp đúng quy định thì việc cấp lần đầu cho ông Q, bà X là không phù hợp Quyết định 815 của Chính phủ, sai đối tượng. Tại thời điểm năm 2009, hộ gia đình ông Q, bà X có 07 nhân khẩu là ông Q, bà X, hai con, ông P, ông S và bà T4. Việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông P. Bên cạnh đó, giữa ông Q, bà X giao dịch chuyển nhượng với bà T các tài sản trên đất không đăng ký. Hợp đồng chuyển nhượng không chuyển nhượng tài sản đã đăng ký công chứng. Đề nghị Hội đồng xét xử lưu ý xem xét có phán quyết phù hợp với pháp luật. Ông P chỉ có 0,3 ha đất mà các con rất đông.

Ông P trình bày: bà T mua đất năm 2018, sau đó mới khởi kiện. Đất đang ở, bà T kêu người đến, tài sản bà T nói của bà T có đúng không. Ông Q chuyển nhượng đất sao không mời.

Bà H3 trình bày: Hồ sơ chứng cứ ông Q biết đọc, biết viết, có ký tên, thừa nhận bán đất, không bán tài sản trên đất. Tại sao Thẩm phán Bình xuống thị xã Bến Tre lấy lời khai của ông Q.

Bà Nguyệt X3 trình bày: Gia đình có khởi kiện khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông P trình bày: Hồ sơ có đầy đủ, khởi kiện rất nhiều. Việc cấp đất cho ông Q là sai sự thật. Quyết định của Chính phủ trả lại đất cho ông, tại sao cấp đất cho ông Q.

Bà Nguyệt T 4trình bày: Bà có đứng tên vay tiền, cấp giấy cho ông Q, bà Xmà không cấp cho hộ gia đình. Tài sản của hộ gia đình, đã khởi kiện ở UBND huyện H.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Việc mua bán của ông Q, bà X cho bà không có liên quan gì đến hộ gia đình này. Ông S thừa nhận cắt khóa để vào nhà đất bà đã mua. Gia đình canh tác trên đất, gia đình ông P vào hành hung chiếm đất, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định. Ông P có đất và đã làm nhà.

Ông P trình bày: Bà T mua bán đất của ông Q, trả tiền cho ông Q, đi kiện ông Q, tại sao lại kiện ông.

Bà Nguyệt X3 trình bày: Thời điểm ông Q, bà X chuyển nhượng cho bà T, gia đình đã ngăn cản.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự thì đơn kháng cáo đảm bảo thời hạn, hợp lệ.

Nguồn gốc đất tranh chấp là ông P ủy quyền cho con là Tô Minh Q nhận đất và ông Q đã làm các thủ tục để nhận đất. Ông Q và ông P có tranh chấp và đã được giải quyết tại Quyết định số 392/QĐ-SNN ngày 16/7/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2 và Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh B2. Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh B2 có hiệu lực pháp luật. Tranh chấp giữa ông Q và ông P đã giải quyết xong. Ông Q sử dụng khai thác từ năm 2006 và ông Q được cấp GCNQSDĐ ngày 24/10/2018. Ông Q được Nhà nước bảo hộ và có quyền thực hiện quyền được Nhà nước công nhận. Ông Q và bà X đã chuyển nhượng hợp pháp cho bà T, đã nhận tiền và bàn giao đất. Bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự thủ tục. Việc ông P khởi kiện là không có cơ sở, xâm phạm quyền sử dụng đất của bà T, cụ thể là quyền được quy định tại Điều 166 Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở đúng quy định. Kháng cáo của bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Tô Văn P là bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Minh H4, ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt

X3, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguồn gốc đất: Năm 2003, ông Tô Văn P(là cha của ông Tô Minh Q) khiếu nại xin giải quyết đất đai theo Quyết định số 815/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc khiếu nại của ông P được UBND xã X2, huyện B, tỉnh Bến Tre đồng ý nhưng UBND xã X2 không có quỹ đất nên động viên ông P đi kinh tế mới tại xã Tân Mỹ, huyện B nhận 5.000m^2 đất. Tuy nhiên, tại xã Tân Mỹ không còn quỹ đất nên sau đó ông P xin đi kinh tế mới tại dự án Nông trường 425 tỉnh Bình Phước đất tọa lạc tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Ngày 15/6/2006, UBND huyện B, tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 764/QĐ-UBND đồng ý cho ông P thuộc diện theo Quyết định số 815 được nhận dự án Nông trường 425. Do hộ ông P không đủ điều kiện theo quy định để nhận đất tại Nông trường 425 (hộ dân phải có từ 02 lao động chính trở lên) vì hộ ông P không đủ lao động chính nên ông P làm giấy ủy quyền cho con trai ông Tô Minh Q (không cùng hộ khẩu với ông P) được nhận đất tại Nông trường 425 tỉnh Bình Phước. Giấy ủy quyền có nội dung như sau: "… Nay làm tở ủy quyền cho con trai tôi là ông Tô Minh Q, sinh năm 1975, CMND số 320881544. Đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp 04, xã X2, huyện B, tỉnh Bến Tre. Được quyền đi nhận đất vùng dự án kinh tế mới tỉnh Bình Phước để ổn định cuộc sống theo quy hoạch của Nhà nước. Mong được quý lãnh đạo nhiệt tình giúp đỡ, gia đình tôi thành thật biết ơn…". Sau đó, hộ ông Q làm các hồ sơ thủ tục theo quy định đi kinh tế mới theo diện Quyết định số 815 tại dự án Nông trường 425.

Ngày 22/9/2006, UBND tỉnh B2 ban hành Công văn số 3081/UBND-CNLTS về việc phê duyệt 08 hộ dân nhận đất tại dự án Nông trường 425 tỉnh Bình Phước trong đó có hộ ông Tô Minh Q. Hộ ông Q được dự án Nông trường 425 giao 1,5 ha đất ở và sản xuất.

Sau đó, ông P có đơn khiếu nại đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2 về việc cấp 1,5 ha đất cho ông Q. Ngày 16/7/2013, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2 ban hành Quyết định số 392/QĐ-SNN về việc giải quyết lần đầu đối với vụ khiếu nại của ông Tô Văn P liên quan đến diện tích 1,5 ha đất tại dự án Nông trường 425 tỉnh Bình Phước và không đồng ý với quyết định trên ông P khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre. Ngày 29/4/2014, Chủ tịch UBND tỉnh B2 ban hành Quyết định số 763/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Tô Văn P có nội dung: Không công nhận nội dung khiếu nại của ông P, công nhận Quyết định số 392/QĐ-SNN ngày 16/7/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2. Ngày 05/5/2014, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre tổ chức họp về việc công bố và trao quyết định trên cho ông P. Tại biên bản cuộc họp ngày 05/5/2014, ông P đồng ý nhận Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh B2.

Sau đó, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre hủy Quyết định số 392/QĐ-SNN ngày 16/7/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông P và hủy Quyết định

số 763/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh B2. Ngày 25/9/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông P với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết. Sau đó, ông P kháng cáo, ngày 23/01/2019 Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 35 giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 13/2018/QĐST-HC ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Như vậy, Quyết định số 392/QĐ-SNN ngày 16/7/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2 có nội dung giao thêm diện tích 0,368 ha đất tại Nông trường 425 tỉnh Bình Phước cho ông P và ông Q đồng ý cắt 01 phần đất có diện tích 0,4 ha tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước. Đề xuất UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1,1 ha đất cho ông Tô Minh Q và ông P có diện tích 0,7 ha cả 02 phần diện tích đất trên đều tọa lạc tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Sau đó, UBND huyện H căn cứ đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2 cấp GCNQSDĐ 1,5 ha đất cho ông Tô Minh Q. Đại diện UBND huyện H cấp GCNQSDĐ CH0326 ngày 24/10/2018 thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T9, xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước, diện tích 11235,6m^2. Ngày 16/11/2018 vợ chồng ông Q chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất này cho bà T. Việc chuyển nhượng đất giữa ông Q và bà T được lập thành hợp đồng có công chứng, chứng thực và ngày 11/12/2018 bà T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp GCNQSDĐ số CO 006497 mang tên bà Nguyễn Thị T. Việc chuyển nhượng phù hợp với quy định tại Điều 99, 166, 167 Luật Đất đai 2013.

[2.2] Sau khi việc tranh chấp của ông Tô Minh Q và ông Tô Văn P giải quyết xong và vợ chồng ông Q, bà X được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ hợp pháp vì vậy vợ chồng ông Q được quyền chuyển nhượng đất cho bà T. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Q bên chuyển nhượng và bà T bên nhận chuyển nhượng phù hợp với các điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thực tế vợ chồng ông Q đã giao đất và nhận đủ số tiền theo thỏa thuận của các bên là 5 tỷ đồng và bà T đã làm đủ thủ tục theo quy định và đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1) đã cấp GCNQSDĐ cho bà T. Tuy nhiên, sau khi sang nhượng đất xong thì ông P đã vào khu vực đất của bà T đã sang nhượng đất hợp pháp của vợ chồng ông Q chiếm giữ phần đất trên và cho rằng phần đất mà vợ chồng ông Q sang nhượng cho bà T là của ông P chứ không phải của vợ chồng ông Q. Ông P cho rằng phần đất trên do ông P ủy quyền cho ông Q đi nhận chứ không phải là của ông Q. Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2006 gia đình ông P không đủ điều kiện được giao đất tại khu vực kinh tế mới ở xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước vì lý do hộ ông P chỉ có 01 lao động chính. Do đó ông Q là con ruột của ông Pcó đơn đi kinh tế mới và được giao đất. Sau khi ông Q được giao đất thì xảy ra tranh chấp giữa ông Q và ông P và sự việc đã được các cơ quan chức năng của tỉnh Bến Tre giải quyết xong và các bên đã đề nghị cấp GCNQSDĐ theo thỏa thuận của các bên nhưng ông P lại có hành vi chiếm đất của bà T đã sang nhượng hợp pháp của ông Q làm ảnh

hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P có trách nhiệm trả lại cho bà Tphần đất trên là hoàn toàn phù hợp với pháp luật. Kháng cáo của các đương sự yêu cầu không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ.

[2.3] Yêu cầu phản tố của bị đơn ông Tô Văn P về việc yêu cầu Tòa án thu hồi GCNQSDĐ số CN 145651 do UBND huyện H cấp ngày 24/10/2018 cho ông Tô Minh Q, bà Nguyễn Thúy Xvà thu hồi giấy chứng nhận số CO 006497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp ngày 11/12/2018 cho bà Nguyễn Thị T. Yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 54, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại ấp T1, xã T2, huyện H, tỉnh Bình Phước là của hộ ông Tô Văn P. Ông P sẽ bồi thường cho bà T số tiền là 200.000.000 đồng khi bà Tđồng ý trả lại đất cho ông P. Yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Tô Văn P số tiền là 140.400.000 đồng do bà T thu hoạch điều trong 2 năm:

[2.3.1] Việc tranh chấp giữa ông Q và ông P đã được các cơ quan chức năng tại tỉnh Bến Tre giải quyết và tại Biên bản hòa giải (thành) lập ngày 23/7/2013 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2 thì giữa ông Q và ông P thống nhất ông Q giao lại cho ông P 0,4 ha và UBND tỉnh B2 đồng ý giao thêm cho ông P hơn 0,3 ha, tổng cộng 0,7 ha, ông P đã cam kết không khiếu nại gì về sau. Sau đó UBND tỉnh B2 đã có văn bản đề nghị UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho ông Q và GCNQSDĐ cho ông P theo thỏa thuận của hai bên. Tuy nhiên, sau đó thì ông P lại tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh B 2và cũng đã được UBND tỉnh B2 giải quyết. Không đồng ý với quyết định trên ông P làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã bác yêu cầu khởi kiện của ông P. Do đó quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh B2 có hiệu lực. Do vậy, UBND huyện H căn cứ đề nghị của UBND tỉnh B2 cấp GCNQSDĐ cho ông Q là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật về đất đai. Việc cấp GCNQSDĐ số CN 145651 do UBND huyện H cấp ngày 24/10/2018 cho ông Tô Minh Q, bà Nguyễn Thúy X đúng trình tự thủ tục.

[2.3.2] *Đối với yêu cầu thu hồi GCNQSDĐ số CO 006497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp ngày 11/12/2018 cho bà Nguyễn Thị T:* Việc chuyển nhượng giữa ông Q, bà X và bà T theo hợp đồng chuyển nhượng số 04068 do Văn phòng Công chứng huyện H lập ngày 16/11/2018 đủ điều kiện và phù hợp quy định pháp luật. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số CO 006497, số vào sổ CS 00338 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp cho bà Nguyễn Thị T là đúng trình tự, thủ tục.

Việc ông P yêu cầu Tòa án thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 145651 do UBND huyện H cấp ngày 24/10/2018 cho ông Tô Minh Q, bà Nguyễn Thúy X và thu hồi giấy chứng nhận số CO 006497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp ngày 11/12/2018 cho bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ .

[2.3.3] *Đối với yêu cầu của ông P sẽ bồi thường cho bà T số tiền là 200.000.000 đồng khi bà T đồng ý trả lại đất cho ông P. Yêu cầu bà Nguyễn*

Thị T phải trả lại cho ông Tô Văn P số tiền là 140.400.000 đồng do bà T thu hoạch điều trong 2 năm (2018-2019): Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q, bà X với bà T là đúng theo quy định và bà Tđã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp GCNQSDĐ nên bà T là người có toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với diện tích đất nêu trên. Do vậy, yêu cầu của ông P không có căn cứ.

[2.3.4] *Đối với yêu cầu của ông P về việc giám định chữ ký của ông Tô Minh Q thấy rằng:* Ngày 16/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 04/2020/QĐ-PT trưng cầu Phân Viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh giám định chữ ký của ông Tô Minh Q trong Đơn xin giao trả quyền sở hữu theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND huyện B đề ngày 24/6/2009. Ngày 30/11/2020 Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận "Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Tô Minh Q". Sau khi Tòa án có quyết đưa vụ án ra xét xử ngày 20/01/2021 ông Pcó đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giám định lại chữ viết của ông Tô Minh Q trong Đơn xin giao trả quyền sở hữu theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND huyện B đề ngày 24/6/2009 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T10, huyện H, tỉnh Bình Phước. Ông Q cũng đề nghị giám định lại chữ ký trong giấy trên và ông Q khẳng định chữ ký trên không phải chữ ký của ông Q. Ông Q đã cung cấp chữ ký và chữ viết để Tòa án đi giám định. Do đó Tòa án đã yêu cầu Chi cục Di dân tỉnh Bến Tre thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2cung cấp các mẫu chữ viết chữ ký của ông Q có lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B2nhưng không cung cấp được. Tại cấp phúc thẩm, ông P yêu cầu giám định. Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện nhưng không giám định được và Kết luận giám định số 6436/KLGĐ-TT ngày 24/12/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh trả lời không đủ cơ sở kết luận chữ ký của ông Q trên hai tài liệu giám định trên 09 tài liệu mẫu so sánh và đề nghị cung cấp tài liệu xác lập còn trước thời gian và sau thời điểm tháng 6/2009 và tháng 7/2014 để tiếp tục giám định. Ngày 18/01/2022 ông P rút đơn yêu cầu giám định chữ ký, không yêu cầu giám định nữa, đưa vụ án ra xét xử. Ông P chịu chi phí giám định 510.000 đồng, đã nộp xong và nhận lại số tiền giám định tạm ứng còn lại.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Các đương sự kháng cáo nhưng không đưa ra tình tiết làm thay đổi nội dung vụ án do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Tô Văn P là bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Minh H4, ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt X3, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3, giữ nguyên án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Tô Minh H4, ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt X3, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 169, Điều 170, Điều 255, Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 98, Điều 99, Điều 166, Điều 100 và Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo ông Tô Văn P là bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Minh H4, ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt X3, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Tô Văn P trả lại diện tích đất 11235,6m^2 theo giấy chứng nhận số CO 006497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp ngày 11/12/2018 cho bà Nguyễn Thị Tvà các tài sản trên đất như sau:

- Căn nhà số 01 (nhà loại 8) xây dựng năm 2007 có tổng diện tích 84,7m^2: kết cấu Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch men, cửa sắt.

- Căn nhà số 02 (nhà loại 8) xây dựng năm 2019 có tổng diện tích 24m^2: kết cấu Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát xi măng, cửa sắt.

- Mái hiên trước căn nhà số 02 có tổng diện tích 24m^2.

- 119 cây mít, 139 cây điều, 03 cây xoài, 01 cây tràm.

Cho bà Nguyễn Thị T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Tô Văn P về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 145651 do UBND huyện H cấp ngày 24/10/2018 cho ông Tô Minh Q, bà Nguyễn Thúy Xvà hủy giấy chứng nhận số CO 006497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B1 cấp ngày 11/12/2018 cho bà Nguyễn Thị T. Ông P sẽ bồi thường cho bà Tsố tiền là 200.000.000 đồng khi bà Tđồng ý trả lại đất cho ông P. Yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Tô Văn P số tiền là 140.400.000 đồng do bà Tthu hoạch điều trong 2 năm 2018-2019.

3. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Tđã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001571 ngày 19/9/2019.

Bị đơn ông Tô Văn P được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Các chi phí tố tụng khác: Buộc ông Tô Văn P phải hoàn trả cho bà T số tiền 11.399.785 đồng.

3.3. Chi phí tố tụng cấp phúc thẩm: Ông P tự nguyện chịu số tiền giám định 510.000 đồng, đã nộp xong và đã nhận lại đủ số tiền giám định tạm ứng còn lại.

3.4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông P được miễn án phí.

Ông Tô Minh H4, ông Tô Minh Đ1, bà Tô Thị Nguyệt X3, ông Tô Minh S, bà Tô Thị Nguyệt T4 và bà Tô Thị Thanh H3 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm nộp án phí do ông Tô Văn P nộp thay cho các đương sự theo Biên lai thu số 015404, 015405, 015406, 015407, 015408 và 015409 ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Đương sự;
- Lưu (Án - Trúc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương